TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 10 - 2018
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nam**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Công Gia**.
2. Ông **Nguyễn Trọng Lâm**.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2018/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc: "Ly hôn".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 29/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2018/QĐST – HNGĐ ngày 19/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lan P – 1991.
Địa chỉ: Số nhà 65, Ấp PT, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Chế Tấn B – 1989.
Địa chỉ: Số nhà 28, Tổ 8, ấp PT, xã PB, huyện TP, Đồng Nai.

(Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/6/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan P:

Chị và anh Chế Tấn B tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới kết hôn vào năm 2012. Hôn nhân của anh chị được Uỷ ban nhân dân xã PB, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/12/2011. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên lục đục, cự cãi. Nay tình cảm của chị đối với anh B không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị P khai báo chị và anh B chưa có con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị P khai báo vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị P khai báo không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị P đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú của anh B (Bản chính); Giấy chứng minh nhân dân của chị P (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Bên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự Bết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị P được ly hôn anh B.

+ Về con chung: Chị P khai báo chị và anh B chưa có con chung. Vì vậy, đề nghị không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Chị P khai báo anh chị tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

+ Về nợ chung: Chị P khai báo khai báo vợ chồng không có nợ chung nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị P vắng mặt do chị có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt lần thứ hai nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết:

Anh Chế Tấn B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp PT, xã PB, huyện TP, Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP.

[1.2]. Xác định quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Lan P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật

là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3]. Xác định tư cách của đương sự và thủ tục tố tụng: Ngày 21/6/2018, chị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh B. Căn cứ theo Khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị P là nguyên đơn, anh B là bị đơn trong vụ án.

- Tại phiên tòa, anh B vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt anh B.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị P và anh B hoàn toàn hợp pháp do tuân thủ đúng quy định của pháp luật và được Uỷ ban nhân dân xã PB cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08 tháng 12 năm 2011. Chị P có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật Hôn nhân và Gia đình quy định.

Xét lời khai của chị P và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Năm 2012 chị P và anh B tự nguyện kết hôn, sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, lục đục dẫn đến ly thân kể từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị P và anh B không qua lại, không trực tiếp trao đổi để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau. Do thời gian sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên chị P làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tống đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Chị P không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn anh B vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Do anh B vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của anh B.

Nhận thấy hôn nhân giữa chị P, anh B không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P là có cơ sở, cho chị P được ly hôn với anh Chế Tấn B để chị P sớm ổn định cuộc sống gia đình là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Chị P khai báo chị và anh B chưa có con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh B về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[**3**]. Về án phí: Chị P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[**4**]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lan P.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Lan P được ly hôn anh Chế Tấn B.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Lan P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị P đã nộp tạm ứng án phí tại Bên lai thu số 009034 ngày 21/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị P, anh B có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PB, huyện TP, tỉnh ĐN (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 126/2011, quyển số 01/2010 ngày 08/12/20111);
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Ngọc Thành Nguyễn Quang Chung **Hà Văn Phi**